

ÔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC IX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 235 /BC-CTHTHHKV IX

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 12 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam;
- Trung tâm Công nghệ thông tin Bộ Giao thông vận tải.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Thực hiện Công văn số 872/TCTBĐATHHMN-KTKH ngày 06/5/2021 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định.

Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực IX trân trọng báo cáo việc công bố thông tin có kèm theo các biểu mẫu như sau:

1. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 06 tháng của doanh nghiệp năm 2024.
2. Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban lãnh đạo Công ty;
- Lưu: VT, TCHC.



Vũ Tiến Việt

BÁO CÁO
THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CỦA CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC IX
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY.

Bảng số 1: Các Quyết định quan trọng của Chủ tịch công ty

T T	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-CTHTHHKV IX	02/01/2024	V/v bổ nhiệm lại bà Lê Thị Thu Hằng giữ chức Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX
2	29/QĐ-CTHTHHKV IX	22/01/2024	V/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch nhân sự các chức danh Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX giai đoạn 2021-2026.
3	32/QĐ-CTHTHHKV IX	25/01/2024	V/v ban hành Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.
4	59/QĐ-CTHTHHKV IX	28/02/2024	V/v phê duyệt Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động năm 2024
5	91/QĐ-CTHTHHKV IX	08/3/2024	V/v phê duyệt kế hoạch lao động năm 2024 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX.
6	157/QĐ-CTHTHHKV IX	08/5/2024	V/v giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX



7	195/QĐ-CTHTHHKV IX	05/6/2024	V/v thông qua hợp đồng hợp nhất các Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX thuộc Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam
8	218/QĐ-CTHTHHKV IX	01/7/2024	V/v ban hành Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN: Không

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Bảng số 3: thống kê về các giao dịch của doanh nghiệp

TT	Nội dung giao dịch	Đối tác giao dịch	Thời điểm giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
1	Hợp đồng cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro	19/02/2024	16.170.000	
2	Hợp đồng bảo hiểm chi phí và vận chuyển y tế cấp cứu (MEDIVAC)	Công ty bảo hiểm PVI Vũng Tàu - PVI Vũng Tàu	01/3/2024	48.692.000	
3	Hợp đồng cung cấp dịch vụ khám sức khỏe	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân An Sinh	17/4/2024	11.263.000	

4	Hợp đồng bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và mọi rủi ro tài sản	Công ty Bảo hiểm BSH Hùng Vương Bà Rịa - Vũng Tàu	04/5/2024	12.992.740	
5	Hợp đồng thi công hệ thống rèm	Công ty TNHH DV-TM Nội Ngoại thất Việt Thái	20/5/2024	71.177.994	

Chữ



CHỦ TỊCH CÔNG TY

CÔNG TY

TNHH MTV

HOA TIÊU HÀNG HẢI

KHU VỰC IX

Vũ Tiến Việt



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số S06 - DN
Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014

Từ ngày 01-01-2024 đến 30-06-2024

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	91.603.276		872.644.777	845.493.652	872.644.777	845.493.652	118.754.401	
1111	Tiền mặt Việt Nam	91.603.276		872.644.777	845.493.652	872.644.777	845.493.652	118.754.401	
112	Tiền gửi ngân hàng	600.510.404		16.552.065.123	15.329.385.536	16.552.065.123	15.329.385.536	1.823.189.991	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	600.510.404		16.552.065.123	15.329.385.536	16.552.065.123	15.329.385.536	1.823.189.991	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ĐTNGĐNĐH)	9.200.000.000		6.218.499.178	8.300.000.000	6.218.499.178	8.300.000.000	7.118.499.178	
1281	ĐTNGĐNĐH: Tiền gửi có kỳ hạn	9.200.000.000		6.218.499.178	8.300.000.000	6.218.499.178	8.300.000.000	7.118.499.178	
12811	ĐTNGĐNĐH: Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 12 tháng)	9.200.000.000		6.218.499.178	8.300.000.000	6.218.499.178	8.300.000.000	7.118.499.178	
131	Phải thu của khách hàng	1.670.846.680		7.764.698.519	7.414.945.715	7.764.698.519	7.414.945.715	2.020.599.484	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.670.846.680		7.764.698.519	7.414.945.715	7.764.698.519	7.414.945.715	2.020.599.484	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			233.124.398	233.124.398	233.124.398	233.124.398		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			233.124.398	233.124.398	233.124.398	233.124.398		
138	Phải thu khác	398.736.200		289.291.892	642.455.343	289.291.892	642.455.343	45.572.749	
1388	Phải thu khác	70.906.064		289.291.892	325.145.755	289.291.892	325.145.755	35.052.201	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	70.906.064		289.291.892	325.145.755	289.291.892	325.145.755	35.052.201	
138C	Phải thu về cho mượn	327.830.136			317.309.588		317.309.588	10.520.548	
141	Tạm ứng			684.180.000	612.180.000	684.180.000	612.180.000	72.000.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn			684.180.000	612.180.000	684.180.000	612.180.000	72.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ			225.829.733	225.829.733	225.829.733	225.829.733		
1531	Công cụ, dụng cụ (ngắn hạn)			225.829.733	225.829.733	225.829.733	225.829.733		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ngắn hạn)			2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642		
156	Hàng hóa			20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
1561	Giá mua hàng hóa			20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	18.903.512.362		7.073.000	31.354.545	7.073.000	31.354.545	18.879.230.817	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	TSCĐHH nhà cửa, vật kiến trúc	17.096.000.062						17.096.000.062	
2112	TSCĐHH máy móc, thiết bị	271.358.443						271.358.443	
2113	TSCĐHH phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.498.253.857		7.073.000		7.073.000		1.505.326.857	
2114	TSCĐHH thiết bị, dụng cụ quản lý	37.900.000			31.354.545		31.354.545	6.545.455	
213	Tài sản cố định vô hình	14.402.560.910						14.402.560.910	
2131	TSCĐVH quyền sử dụng đất	14.402.560.910						14.402.560.910	
214	Hao mòn tài sản cố định		6.388.829.826	31.354.545	401.262.900	31.354.545	401.262.900		6.758.738.181
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3.582.249.710	31.354.545	223.963.938	31.354.545	223.963.938		3.774.859.103
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.806.580.116		177.298.962		177.298.962		2.983.879.078
242	Chi phí trả trước	388.885.735		1.408.741.603	299.015.215	1.408.741.603	299.015.215	1.498.612.123	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	58.070.569		314.225.150	72.396.091	314.225.150	72.396.091	299.899.628	
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn	58.070.569		314.225.150	72.396.091	314.225.150	72.396.091	299.899.628	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	330.815.166		1.094.516.453	226.619.124	1.094.516.453	226.619.124	1.198.712.495	
24221	Chi phí trả trước dài hạn	330.815.166		1.094.516.453	226.619.124	1.094.516.453	226.619.124	1.198.712.495	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5.000.000						5.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000						5.000.000	
331	Phải trả cho người bán		156.224.802	533.337.402	366.676.600	533.337.402	366.676.600	10.436.000	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		156.224.802	533.337.402	366.676.600	533.337.402	366.676.600	10.436.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		181.798.663	859.469.956	762.632.695	859.469.956	762.632.695		84.961.402
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.841.352		233.124.398	225.070.169	233.124.398	225.070.169	18.895.581	
33311	Thuế GTGT đầu ra	10.841.352		233.124.398	225.070.169	233.124.398	225.070.169	18.895.581	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.368.508		88.000.000	189.000.129	88.000.000	189.000.129		96.631.621
3335	Thuế thu nhập cá nhân		202.551.607	535.345.558	343.503.745	535.345.558	343.503.745		10.709.794
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.543.084			2.058.652		2.058.652	3.484.432	
33371	Thuế nhà đất	5.543.084			2.058.652		2.058.652	3.484.432	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		967.211.989	3.563.184.850	3.791.949.831	3.563.184.850	3.791.949.831		1.195.976.970
3341	Phải trả công nhân viên		967.211.989	3.563.184.850	3.791.949.831	3.563.184.850	3.791.949.831		1.195.976.970
335	Chi phí phải trả			3.998.000	3.998.000	3.998.000	3.998.000		
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn			3.998.000	3.998.000	3.998.000	3.998.000		
33518	Chi phí phải trả khác: ngắn hạn			3.998.000	3.998.000	3.998.000	3.998.000		
338	Phải trả, phải nộp khác	11.490.087		693.554.078	704.897.202	693.554.078	704.897.202	146.963	
3382	Kinh phí công đoàn (phải nộp)		52.416	24.928.040	24.875.624	24.928.040	24.875.624		
3383	Bảo hiểm xã hội (phải nộp)		91	317.138.797	317.138.706	317.138.797	317.138.706		
3384	Bảo hiểm y tế (phải nộp)			55.965.654	55.965.654	55.965.654	55.965.654		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp (... cũ 3389)			24.873.624	24.873.624	24.873.624	24.873.624		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			56.555.556	56.555.556	56.555.556	56.555.556		
33878	Doanh thu chưa thực hiện khác (ngắn hạn)			56.555.556	56.555.556	56.555.556	56.555.556		
3388	Phải trả, phải nộp khác	11.542.594		214.092.407	225.488.038	214.092.407	225.488.038	146.963	
33881	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn	11.542.594		214.092.407	225.488.038	214.092.407	225.488.038	146.963	
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		150.407.952	766.234.826	742.080.515	766.234.826	742.080.515		126.253.641
3531	Quỹ khen thưởng		125.057.048	436.600.000	326.485.110	436.600.000	326.485.110		14.942.158
3532	Quỹ phúc lợi		25.350.904	329.634.826	335.670.549	329.634.826	335.670.549		31.386.627
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty				79.924.856		79.924.856		79.924.856
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.828.672.422						37.828.672.422
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		37.828.672.422						37.828.672.422
41111	Vốn góp của các đối tượng		37.828.672.422						37.828.672.422
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			742.080.515	742.080.515	742.080.515	742.080.515		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			742.080.515	742.080.515	742.080.515	742.080.515		
42121	Lợi nhuận năm nay			742.080.515	742.080.515	742.080.515	742.080.515		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			7.553.902.490	7.553.902.490	7.553.902.490	7.553.902.490		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.437.163.431	7.437.163.431	7.437.163.431	7.437.163.431		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.437.163.431	7.437.163.431	7.437.163.431	7.437.163.431		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5118	Doanh thu khác			116.739.059	116.739.059	116.739.059	116.739.059		
51181	Doanh thu khác			116.739.059	116.739.059	116.739.059	116.739.059		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			130.668.726	130.668.726	130.668.726	130.668.726		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			130.668.726	130.668.726	130.668.726	130.668.726		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.576.436.541	2.576.436.541	2.576.436.541	2.576.436.541		
627	Chi phí sản xuất chung			313.971.101	313.971.101	313.971.101	313.971.101		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ (CFSXC)			48.126.810	48.126.810	48.126.810	48.126.810		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài (CFSXC)			265.844.291	265.844.291	265.844.291	265.844.291		
632	Giá vốn hàng bán			2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642		
6322	Giá vốn bán thành phẩm			2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642	2.890.407.642		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.856.413.502	3.856.413.502	3.856.413.502	3.856.413.502		
6421	Chi phí nhân viên quản lý (QLDN)			1.387.805.510	1.387.805.510	1.387.805.510	1.387.805.510		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (QLDN)			150.583.789	150.583.789	150.583.789	150.583.789		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ (QLDN)			353.136.090	353.136.090	353.136.090	353.136.090		
6425	Thuế, phí và lệ phí (QLDN)			5.058.652	5.058.652	5.058.652	5.058.652		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài (QLDN)			1.953.650.110	1.953.650.110	1.953.650.110	1.953.650.110		
6428	Chi phí bằng tiền khác (QLDN)			6.179.351	6.179.351	6.179.351	6.179.351		
811	Chi phí khác			4.309.702	4.309.702	4.309.702	4.309.702		
8111	Chi phí khác			4.309.702	4.309.702	4.309.702	4.309.702		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			189.000.129	189.000.129	189.000.129	189.000.129		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			189.000.129	189.000.129	189.000.129	189.000.129		
911	Xác định kết quả kinh doanh			7.682.211.490	7.682.211.490	7.682.211.490	7.682.211.490		
9111	Xác Định Kết Quả Kinh Doanh			7.682.211.490	7.682.211.490	7.682.211.490	7.682.211.490		
TỔNG CỘNG		45.673.145.654	45.673.145.654	69.557.091.360	69.557.091.360	69.557.091.360	69.557.091.360	45.994.602.616	45.994.602.616

Người lập biểu

Kế toán trưởng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01-01-2024 đến 30-06-2024

Đơn vị tính : Đồng

TT	TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>11.531.478.407</u>	<u>12.052.062.668</u>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.941.944.392	692.113.680
1	Tiền	111		1.941.944.392	692.113.680
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.118.499.178	9.200.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.118.499.178	9.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.148.755.196	2.081.125.475
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.020.599.484	1.670.846.681
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.436.000	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		117.719.712	410.278.794
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141			
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		322.279.641	78.823.513
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299.899.628	58.070.569
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22.380.013	20.752.944
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>27.726.766.041</u>	<u>27.253.058.612</u>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		26.523.053.546	26.917.243.446
1	Tài sản cố định hữu hình	221		15.104.371.714	15.321.262.652
	- Nguyên giá	222		18.879.230.817	18.903.512.362
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.774.859.103)	(3.582.249.710)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		11.418.681.832	11.595.980.794
	- Nguyên giá	228		14.402.560.910	14.402.560.910
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.983.879.078)	(2.806.580.116)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.198.712.495	330.815.166
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.198.712.495	330.815.166
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	- TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) -			39.258.244.448	39.305.121.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----	-----------	----	----	------------	------------

973
S TY
M T
HÀNG
C-
A RIA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.429.572.026</u>	<u>1.476.448.858</u>
I	Nợ ngắn hạn	310		1.429.572.026	1.476.448.858
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311			156.224.802
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			1
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		107.341.415	202.551.607
4	Phải trả người lao động	314		1.195.976.970	967.211.989
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319			52.507
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.253.641	150.407.952
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>37.828.672.422</u>	<u>37.828.672.422</u>
I	Vốn chủ sở hữu	410		37.828.672.422	37.828.672.422
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.828.672.422	37.828.672.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.828.672.422	37.828.672.422
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) -			39.258.244.448	39.305.121.280

Người lập biểu


Thái Thị Hoa

Kế toán trưởng


Thái Thị Hoa

Lập biểu ngày 08-07-2024

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Xuân Việt

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KV IX
279 đường 3/2, Phường 11, TP. Vũng Tàu
MST: 3500997973

- PHẦN I -
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN
Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014

Từ ngày 01-01-2024 đến 30-06-2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	TM	Các Kỳ trước	Kỳ này	Lũy kế năm	Năm trước
1. Doanh Thu Bán Hàng và Cung Cấp Dịch Vụ	01			7.553.902.490	7.553.902.490	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (01-02)	10			7.553.902.490	7.553.902.490	
4. Giá vốn hàng bán	11			2.890.407.642	2.890.407.642	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (10-11)	20			4.663.494.848	4.663.494.848	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			128.309.000	128.309.000	
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			3.856.413.502	3.856.413.502	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 20+(21-22)-(24+25)	30			935.390.346	935.390.346	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			4.309.702	4.309.702	
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40			(4.309.702)	(4.309.702)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50			931.080.644	931.080.644	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			189.000.129	189.000.129	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60			742.080.515	742.080.515	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập biểu ngày 08-07-2024

Thủ trưởng đơn vị

HTKT.ASA

Thái Thị Hoa

Thái Thị Hoa

Vũ Tiên Việt



- PHẦN II -
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01-01-2024 đến 30-06-2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	181.798.663	399.027.081	495.864.342	399.027.081	495.864.342	84.961.402
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(10.841.352)	(8.054.229)		(8.054.229)		(18.895.581)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(4.368.508)	189.000.129	88.000.000	189.000.129	88.000.000	96.631.621
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	202.551.607	213.022.529	404.864.342	213.022.529	404.864.342	10.709.794
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	(5.543.084)	2.058.652		2.058.652		(3.484.432)
9. Tiền thuê đất	19						
10. Thuế bảo vệ môi trường	20						
11. Các loại thuế khác	21		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	181.798.663	399.027.081	495.864.342	399.027.081	495.864.342	84.961.402

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

181.798.663

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

(4.368.508)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

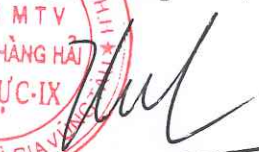
Lập biểu ngày 08-07-2024

Thủ trưởng đơn vị


Khái Thị Hoa


Khái Thị Hoa




Vũ Hiền Việt

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2024

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu tàu, chuyển tải thuộc khu vực dầu khí phía Nam và các tuyến dẫn tàu được giao, dịch vụ đào tạo hoa tiêu và cung ứng lao động; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ đường thủy
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm dương lịch (12 tháng).
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: (bắt đầu ngày 01-01-2024 kết thúc ngày 31-12-2024)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Việt Nam đồng).

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ CMKT và CĐKT: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam (tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và thông tư hướng dẫn thực hiện các CMKT hiện hành)

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế).
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
 - Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: là NHTMCP đang giao dịch.
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: theo tỷ giá liên ngân hàng cuối kỳ báo cáo
 - Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: theo tỷ giá liên ngân hàng cuối kỳ báo cáo
 - Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác: theo tỷ giá thực tế tại ngân hàng giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: - Căn cứ xác định lãi suất thực tế là lãi suất ngân hàng thương mại.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
- a) Chứng khoán kinh doanh:
- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác)
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- c) Các khoản cho vay:
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
- Tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ; tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.
 - Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc; Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc; Áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu;
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất theo Báo cáo tài chính hợp nhất.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;
 - Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;
 - Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;
 - Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu;
- 6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ.
 - Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá dùng để đánh giá lại là tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.

7) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giảm giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc (theo giá trị ghi nhận ban đầu). Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của TSCĐ.
- Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
- TSCĐ được quản lý, sử dụng, khấu hao tuân thủ theo chuẩn mực kế toán hiện hành.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- TSCĐ TTC được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ TTC. Trong quá trình sử dụng TSCĐ TTC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao giống phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình.

c) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:

- Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư giống PPKH TSCĐ hữu hình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

a) Đối với bên góp vốn:

- Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận theo giá gốc.
- Doanh thu được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả HĐKD trong kỳ của đơn vị.

b) Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác: ?
- Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng: ?

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế TNDN hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận: chênh lệch tạm thời được khấu trừ (bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả) và lỗ tính thuế.
- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: ?

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả:

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế);
- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: ?
- Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: ...
- Phân bổ theo Phương pháp đường thẳng; và thời gian phân bổ chi phí trả trước tùy theo từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ phù hợp;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa: ?
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: ?
- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- Có lập dự phòng nợ phải trả không?

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thực tế vay.
- Theo dõi từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa: ? (Tỷ lệ vốn hóa này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số "Chi phí đi vay")

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SCKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

- Có được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn không?
- Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền có tin cậy không?

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- NTGH vốn đầu tư của CSH, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH.
- NTGN chênh lệch đánh giá lại tài sản: là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước (ghi rõ số quyết định)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Được ghi nhận tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại CMKT số 14

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?
- Các khoản giảm trừ doanh thu tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh d.thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong BCKQHĐSXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí QLDN được ghi nhận trong BCKQHĐSXKD là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

VI/ Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Chính sách tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn: Không phân loại
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả:

Theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	118.754.401	91.603.276
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.823.189.991	600.510.404
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.941.944.392	692.113.680

02. Các khoản đầu tư tài chính (xem biểu VI.02)

03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản từ 10% trở lên trên tổng phải thu KH)		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	592.366.321	623.337.724
CÔNG TY CỔ PHẦN LÔ-GI-STIC CHIM UNG (FALCON LOGISTICS JSC)	679.003.165	254.913.461
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam(PVOLL Trans)	421.845.970	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) (xem biểu VI.03c)		

04. Phải thu khác: a) Ngắn hạn (xem biểu VI.04a) + b) Dài hạn (xem biểu VI.04b)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (xem biểu VI.05)

06. Nợ xấu (xem biểu VI.06)

07. Hàng tồn kho (xem biểu VI.07)

08. Tài sản dở dang dài hạn (xem biểu VI.08)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem biểu VI.09)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (xem biểu VI.10)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (xem biểu VI.11)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (xem biểu VI.12)

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	299.899.628	58.070.569
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		

- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	299.899.628	58.070.569
b) Dài hạn	1.198.712.495	330.815.166
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.198.712.495	330.815.166
Cộng	1.498.612.123	388.885.735
14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.000.000	5.000.000
- Các khoản tạm ứng		
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
- Phải trả cho người lao động		
- Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia: dài hạn		
- Phải thu khác dài hạn		
- Phải trả phải nộp khác dài hạn		
Cộng	1.503.612.123	393.885.735

15. Vay và nợ thuê tài chính (xem biểu VI.15)

16. Phải trả người bán (xem biểu VI.16)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem biểu VI.17)

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		52.507
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		52.416
- Bảo hiểm xã hội;		91
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được h.đồng với kh.hàng (chi tiết từng kh.mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành (xem biểu 21.1 + 21.2) (biểu tự lập nếu có)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
-----------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem biểu VI.25a)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.828.672.422	37.828.672.422
Cộng	37.828.672.422	37.828.672.422
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.828.672.422	37.828.672.422
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	37.828.672.422	

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tr.hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo q.định nào?).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TS thuê ngoài: Tổng s.tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê h.động TS không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư HH nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: D.nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: D.nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại HH;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

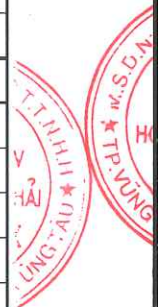
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.553.902.490	
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.437.163.431	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.890.407.642	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2.890.407.642	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.309.000	
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng		
5. Chi phí tài chính	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;		
- Chi phí tài chính khác.		
Cộng		
6. Thu nhập khác	Cuối năm	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	4.309.702	
Cộng	4.309.702	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.856.413.502	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	150.583.789	



- Chi phí nhân công;	3.964.242.051	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	401.262.900	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.219.494.401	
- Chi phí khác bằng tiền.	11.238.003	
Cộng	6.746.821.144	
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	189.000.129	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Cuối năm	Đầu năm
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX/ Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Thái Thị Hoa

Kế toán trưởng



Thái Thị Hoa

Lập ngày 8 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC IX
TP. VŨNG TAUT, BÀ RỊA VŨNG TAUT



Vũ Tiên Việt

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ Q2-2024/ Số cuối kỳ	Kỳ Q2-2023/ Số cuối kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm			0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	0	0
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	37.828.672.422	37.828.672.422

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ Q2-2024/ Số cuối kỳ	Kỳ Q2-2023/ Số cuối kỳ
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(26.421.984)	(59.913.138)
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	300.850.356	182.212.551
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	300.850.356	182.212.551
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	189.466.970	127.609.448
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	84.961.402	(5.310.035)
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	3.152.550.981	2.480.716.460
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	21	21
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	50.040.492	39.376.452

Lập biểu



Thái Thị Hoa

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 8 tháng 7 năm 2024

Chủ tịch Công ty




Vũ Tiến Việt

BÁO CÁO CHI TIẾT KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
6 THÁNG NĂM 2024

Stt	Tên Tài sản	Nguyên giá đầu năm	Nguyên giá cuối kỳ	Hao mòn đầu năm	Hao mòn tăng trong kỳ	Hao mòn giảm trong kỳ	Hao mòn cuối kỳ	GTCL đầu năm	GTCL Cuối kỳ
I	TSCĐHH NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	17.583.712.737	17.583.712.737	3.153.878.690	175.837.128		3.329.715.818	14.429.834.047	14.253.996.919
1	Văn phòng làm việc công ty	17.583.712.737	17.583.712.737	3.153.878.690	175.837.128		3.329.715.818	14.429.834.047	14.253.996.919
II	TSCĐHH MÁY MÓC, THIẾT BỊ	236.403.898	236.403.898	220.758.475	3.984.000		224.742.475	15.645.423	11.661.423
1	Trụ Ấng ten	79.680.000	79.680.000	64.034.577	3.984.000		68.018.577	15.645.423	11.661.423
2	Máy Server	54.380.717	54.380.717	54.380.717			54.380.717		
3	Máy Photocopy Ricoh MP3055SP	102.343.181	102.343.181	102.343.181			102.343.181		
	APPLE IPAD PRO 11 inch Wifi+ Cellular 512GB, Silver	31.354.545	31.354.545			31.354.545			
III	TSCĐ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	875.783.182	882.856.182		44.142.810		44.142.810	875.783.182	838.713.372
2	XE OTO INOVA CROOSS	875.783.182	882.856.182		44142810		44.142.810	875.783.182	838.713.372
IV	TSCĐ THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	176.258.000	176.258.000	176.258.000			176.258.000		
1	Bộ bàn họp Đài Loan 1m 50 x 3m 50	41.500.000	41.500.000	41.500.000			41.500.000		
2	Nhà để xe Công ty	134.758.000	134.758.000	134.758.000			134.758.000		
V	TSCĐVH QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	14.402.560.910	14.402.560.910	2.806.580.116	177.298.962		2.983.879.078	11.595.980.794	11.418.681.832
1	Quyền sử dụng đất	2.248.992.000	2.248.992.000	200.504.166	31.163.862		231.668.028	2.048.487.834	2.017.323.972
2	Quyền sử dụng đất	12.153.568.910	12.153.568.910	2.606.075.950	146.135.100		2.752.211.050	9.547.492.960	9.401.357.860
	Tổng cộng	33.274.718.727	33.281.791.727	6.357.475.281	401.262.900		6.758.738.181	26.917.243.446	26.523.053.546

Lập biểu


Thái Thị Hoa

Kế toán trưởng


Thái Thị Hoa



Chủ tịch Công ty


Vũ Tiến Việt